

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần 32 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đức Vinh	Thành viên	
Ông Trần Thọ Thành	Thành viên	
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Thiện Đức	Thành viên	bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 10 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng Vương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch Ban điều hành	quản lý vào ngày 1 tháng 1 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Long	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 1 năm 2021
	Quyền Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 22 tháng 1 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2021
Bà Võ Thị Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 11 năm 2021
Ông Đào Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Thành Chung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Thiện Đức	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Công Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Công Chiến
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61087108/22636958/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.252.979.276.293	5.877.007.876.784
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	121.117.192.144	188.922.278.286
111	1. Tiền		73.617.192.144	98.922.278.286
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.500.000.000	90.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		65.000.000.000	108.253.852.055
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	65.000.000.000	108.253.852.055
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.590.511.111.870	4.566.581.074.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.542.744.274.466	4.519.437.672.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	20.845.431.553	20.229.074.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	42.835.246.477	42.926.025.613
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(15.918.466.148)	(16.026.800.357)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.625.522	15.102.718
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.464.749.695.151	999.386.312.901
141	1. Hàng tồn kho		1.464.751.570.078	1.012.680.660.418
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.874.927)	(13.294.347.517)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.601.277.128	13.864.359.110
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		714.557.900	541.696.684
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	4.886.617.663	12.967.268.538
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	6.000.101.565	355.393.888
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244.432.927.444	254.615.647.545
210	I. Khoản phải thu dài hạn		108.100.000	100.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		108.100.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		49.466.967.208	52.822.777.110
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.061.455.577	26.690.139.887
222	Nguyên giá		53.086.947.877	54.052.794.976
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.025.492.300)	(27.362.655.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	26.405.511.631	26.132.637.223
228	Nguyên giá		27.996.385.872	27.475.960.872
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.590.874.241)	(1.343.323.649)
230	III. Bất động sản đầu tư		3.150.000.000	3.150.000.000
231	1. Nguyên giá		3.150.000.000	3.150.000.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		57.899.963.668	59.924.789.941
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	57.899.963.668	59.924.789.941
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		4.615.385.708	4.615.385.708
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	4.615.385.708	4.615.385.708
260	VI. Tài sản dài hạn khác		129.192.510.860	134.002.694.786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	118.214.641.179	124.219.640.031
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	10.977.869.681	9.783.054.755
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.497.412.203.737	6.131.623.524.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.019.865.158.556	5.680.034.661.007
310	I. Nợ ngắn hạn		5.000.779.205.826	5.656.285.391.484
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.716.456.550.115	5.298.871.582.634
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.597.201.642	3.198.222.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.388.963.770	16.291.840.011
314	4. Phải trả người lao động	18	4.114.020.816	2.881.795.098
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	61.091.694.085	57.039.932.413
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	196.785.377.906	276.004.821.258
320	7. Vay ngắn hạn	21	2.199.600.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	2.145.797.492	1.997.197.492
330	II. Nợ dài hạn		19.085.952.730	23.749.269.523
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.202.409.000	2.536.500.000
338	2. Vay dài hạn	21	15.482.080.249	19.697.980.249
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	1.401.463.481	1.514.789.274
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		477.547.045.181	451.588.863.322
410	I. Vốn chủ sở hữu		477.117.045.181	451.158.863.322
411	1. Vốn cổ phần	22.1	254.610.000.000	254.610.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.610.000.000	254.610.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	27.876.760.563	27.876.760.563
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(36.000.000)	(36.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	139.317.860.538	117.841.458.851
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	1.241.883.623	1.801.542.894
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	27.043.495.646	24.582.819.166
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	2.608.125.023
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		27.043.495.646	21.974.694.143
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23	27.063.044.811	24.482.281.848
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430.000.000	430.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		430.000.000	430.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.497.412.203.737	6.131.623.524.329

Bùi Thị Hoa
Người lập

Hoàng Đăng Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	15.843.452.662.501	15.228.272.112.562
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	(36.907.057.277)	(17.907.531.150)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	15.806.545.605.224	15.210.364.581.412
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 29	(15.464.882.469.388)	(14.881.835.242.999)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.663.135.836	328.529.338.413
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.343.565.051	18.906.773.346
22	7. Chi phí tài chính	27	(10.252.589.071)	(15.266.281.935)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.257.620.057)	(583.693.912)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	6.244.926
25	9. Chi phí bán hàng	28, 29	(182.516.237.908)	(181.341.852.483)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	(70.243.801.704)	(67.469.555.054)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.994.072.204	83.364.667.213
31	12. Thu nhập khác		16.112.823	14.008.756
32	13. Chi phí khác		(1.212.818.970)	(2.086.054.106)
40	14. Lỗ khác		(1.196.706.147)	(2.072.045.350)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.797.366.057	81.292.621.863
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(19.787.339.853)	(21.120.769.134)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	1.194.814.926	3.303.192.586
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		68.204.841.130	63.475.045.315
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		65.624.078.167	63.167.901.687
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	2.580.762.963	307.143.628
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	2.679	2.454
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	2.679	2.454

Bùi Thị Hoa
Người lập

Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.797.366.057	81.292.621.863
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	3.032.973.257	3.550.806.005
03	(Hoàn nhập dự phòng)		(13.400.806.799)	12.887.011.825
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(478.061.311)	696.471.621
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.193.383.429)	(10.634.012.716)
06	Chi phí lãi vay	27	9.257.620.057	583.693.912
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.015.707.832	88.376.592.510
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		983.492.271.279	(1.122.774.870.326)
10	Tăng hàng tồn kho		(452.070.909.660)	(194.547.226.289)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(626.981.575.325)	1.309.586.424.087
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.832.137.636	(52.865.289.921)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.257.620.057)	(583.693.912)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(30.375.510.234)	(12.808.643.900)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.911.059.271)	(4.080.558.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(53.256.557.800)	10.302.733.868
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.807.096.135)	(40.001.742.246)
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(81.000.000.000)	(110.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		124.253.852.055	129.475.309.349
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.193.383.429	10.627.767.790
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		25.640.139.349	(9.898.665.107)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	23	-	23.130.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.268.729.120.796	19.697.980.249
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(1.270.745.420.796)	-
36	Cổ tức đã trả	22.2	(38.198.089.050)	(20.699.772.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(40.214.389.050)	22.128.207.789

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(67.830.807.501)	22.532.276.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		188.922.278.286	166.509.010.099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.721.359	(119.008.363)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	121.117.192.144	188.922.278.286



Bùi Thị Hoa
Người lập



Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng




Nguyễn Công Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần 32 ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 801 (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 822).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (3) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung	97 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản; kho bãi và lưu trữ hàng hóa, xuất nhập khẩu hàng hóa	Đang hoạt động	94%	94%
Công ty TNHH Phyto Land	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản; tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản	Đang hoạt động	59%	59%
Công ty TNHH Một Thành viên Dược liệu TW2	94 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm máy tính	6 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả năm nay được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm. Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đó được các cổ đông thông qua tại. Khi được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.844.778.470	1.819.537.455
Tiền gửi ngân hàng	71.772.413.674	97.102.740.831
Tương đương tiền (*)	47.500.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	121.117.192.144	188.922.278.286

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	414.379.794.656	219.544.027.907
Bệnh viện Chợ Rẫy - Thành phố Hồ Chí Minh	135.264.393.327	503.911.756.475
Bệnh viện Ung Bướu - Thành phố Hồ Chí Minh	122.900.759.833	104.044.731.603
Công ty TNHH Dược Kim Đô	74.531.944.527	100.932.676.733
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	-	95.549.481.653
Các bệnh viện khác	2.723.000.370.672	3.266.812.185.467
Các công ty dược phẩm khác	72.667.011.451	228.642.812.445
TỔNG CỘNG	3.542.744.274.466	4.519.437.672.283
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.918.466.148)	(16.026.800.357)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.526.825.808.318	4.503.410.871.926

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.026.800.357	16.434.136.049
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(108.334.209)	(407.335.692)
Số cuối năm	15.918.466.148	16.026.800.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	15.975.280.495	14.298.898.030
Công ty TNHH Kiến trúc Võ Trọng Nghĩa	880.000.000	880.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Con đường Số	860.385.208	860.385.208
Nhà cung cấp khác	3.129.765.850	4.189.790.937
TỔNG CỘNG	20.845.431.553	20.229.074.175

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*) (Thuyết minh số 32)	25.402.325.000	21.010.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	9.608.576.917	9.946.937.181
Phải thu khác từ khách hàng và nhà cung cấp	5.119.219.117	9.228.798.749
Ký quỹ, ký cược	-	145.000.000
Khác	2.705.125.443	2.595.289.683
TỔNG CỘNG	42.835.246.477	42.926.025.613

(*) Số dư thể hiện các khoản ứng trước cho cá nhân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 4.962 m².

9. NỢ QUÁ HẠN

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH TMDV Rửa Vàng	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-	6.807.102.724	(6.807.102.724)	-
Ông Phạm Anh Tuấn	4.171.675.660	(4.171.675.660)	-	4.171.675.660	(4.171.675.660)	-
Công ty TNHH Thiên thần Cuộc sống	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-	2.149.225.777	(2.149.225.777)	-
Khác	2.790.461.987	(2.790.461.987)	-	2.898.796.196	(2.898.796.196)	-
TỔNG CỘNG	15.918.466.148	(15.918.466.148)	-	16.026.800.357	(16.026.800.357)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.454.681.014.081	994.793.969.100
Hàng mua đang đi đường	10.070.555.997	17.886.691.318
TỔNG CỘNG	1.464.751.570.078	1.012.680.660.418
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.874.927)	(13.294.347.517)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.464.749.695.151	999.386.312.901

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.294.347.517	-
Dự phòng trích lập trong năm	1.874.927	13.294.347.517
Sử dụng dự phòng trong năm	(13.294.347.517)	-
Số cuối năm	1.874.927	13.294.347.517

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	115.519.986.502	119.308.162.155
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	1.996.923.753	4.024.718.318
Khác	697.730.924	886.759.558
TỔNG CỘNG	118.214.641.179	124.219.640.031

(i) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất để xây nhà kho ký với Công ty Cổ phần Long Hậu (ngày 19 tháng 9 năm 2018) với thời hạn thuê 39 năm, Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Thiên An (ngày 26 tháng 6 năm 2019) với thời hạn 38 năm và Nhà nước (ngày 30 tháng 9 năm 2008) với thời hạn thuê 20 năm.

Công ty đã thế chấp hợp đồng mua văn phòng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 55.393.619.515 VND để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	36.204.707.717	8.945.351.155	4.880.324.701	2.382.918.359	1.639.493.044	54.052.794.976
Mua trong năm	-	-	-	235.586.364	-	235.586.364
Thanh lý	(1.078.848.009)	-	-	(122.585.454)	-	(1.201.433.463)
Số cuối năm	35.125.859.708	8.945.351.155	4.880.324.701	2.495.919.269	1.639.493.044	53.086.947.877
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.246.349.131	640.000.700	4.366.594.008	1.374.166.087	1.439.493.044	13.066.602.970
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	13.532.998.841	5.568.123.392	4.750.284.121	1.936.486.847	1.574.761.888	27.362.655.089
Khấu hao trong năm	1.469.885.161	965.360.640	80.662.560	229.514.296	40.000.008	2.785.422.665
Thanh lý	-	-	-	(122.585.454)	-	(122.585.454)
Số cuối năm	15.002.884.002	6.533.484.032	4.830.946.681	2.043.415.689	1.614.761.896	30.025.492.300
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	22.671.708.876	3.377.227.763	130.040.580	446.431.512	64.731.156	26.690.139.887
Số cuối năm	20.122.975.706	2.411.867.123	49.378.020	452.503.580	24.731.148	23.061.455.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	26.363.882.740	1.112.078.132	27.475.960.872
Mua mới	-	520.425.000	520.425.000
Số cuối năm	<u>26.363.882.740</u>	<u>1.632.503.132</u>	<u>27.996.385.872</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu trừ hết	-	757.078.132	757.078.132
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	586.245.517	757.078.132	1.343.323.649
Hao mòn trong năm	99.090.588	148.460.004	247.550.592
Số cuối năm	<u>685.336.105</u>	<u>905.538.136</u>	<u>1.590.874.241</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>25.777.637.223</u>	<u>355.000.000</u>	<u>26.132.637.223</u>
Số cuối năm	<u>25.678.546.635</u>	<u>726.964.996</u>	<u>26.405.511.631</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	52.382.660.499	30.188.924.893
Kho Long Hậu	5.517.303.169	5.295.852.185
Tòa nhà văn phòng tại Đảo Kim Cương	-	24.116.192.863
Phần mềm kho	-	323.820.000
TỔNG CỘNG	<u>57.899.963.668</u>	<u>59.924.789.941</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số đầu năm và số cuối năm		
			%	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
			sở hữu		
Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Buôn bán thuốc và dụng cụ y tế	Đang hoạt động	40%	<u>5.000.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>5.000.000.000</u>
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>(384.614.292)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u><u>4.615.385.708</u></u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	816.164.941.475	3.301.842.991.750
Công ty TNHH MSD Việt Nam	795.869.189.128	265.359.128.865
Công ty TNHH Novartis Việt Nam	695.616.462.156	685.742.321.695
Công ty TNHH Servier Việt Nam	679.627.638.206	420.901.162.937
Công ty TNHH Pfizer Việt Nam	632.447.861.869	-
Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam	416.386.729.242	303.721.423.306
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	316.062.430.788	19.006.003.717
Khác	<u>364.281.297.251</u>	<u>302.298.550.364</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>4.716.456.550.115</u></u>	<u><u>5.298.871.582.634</u></u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
F. Hoffmann - La Roche AG	236.256.625	837.659.675
Khác	<u>1.360.945.017</u>	<u>2.360.562.903</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>1.597.201.642</u></u>	<u><u>3.198.222.578</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.357.338.461	19.787.339.853	(24.500.346.164)	4.644.332.150
Thuế thu nhập cá nhân	582.635.938	24.773.310.010	(24.887.367.229)	468.578.719
Thuế giá trị gia tăng	3.729.014.253	7.444.991.947	(363.135.467)	10.810.870.733
Thuế khác	2.622.851.359	8.003.812.783	(10.161.481.974)	465.182.168
TỔNG CỘNG	16.291.840.011	60.009.454.593	(59.912.330.834)	16.388.963.770
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	12.967.268.538	952.022.298.656	(960.102.949.531)	4.886.617.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.393.888	6.000.101.565	(355.393.888)	6.000.101.565
TỔNG CỘNG	13.322.662.426	958.022.400.221	(960.458.343.419)	10.886.719.228

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả cho nhà cung cấp (*)	35.551.880.601	12.730.550.281
Chi phí mua ngoài	12.594.068.691	8.613.279.846
Chi phí nhân viên	6.155.573.613	-
Mua tài sản	2.620.146.869	34.104.761.213
Khác	4.170.024.311	1.591.341.073
TỔNG CỘNG	61.091.694.085	57.039.932.413

(*) Đây là khoản chi phí phải trả liên quan đến dịch vụ thực hiện cho các khách hàng.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận chi hộ	178.203.845.041	255.823.806.113
Cổ tức phải trả	17.969.942.170	17.981.031.220
Khác	611.590.695	2.199.983.925
Dài hạn	2.202.409.000	2.536.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.202.409.000	2.536.500.000
TỔNG CỘNG	198.987.786.906	278.541.321.258

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	-	1.268.729.120.796	(1.268.729.120.796)	2.199.600.000	2.199.600.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	1.268.729.120.796	(1.268.729.120.796)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	2.199.600.000	2.199.600.000
Vay dài hạn	19.697.980.249	-	(2.016.300.000)	(2.199.600.000)	15.482.080.249
Vay dài hạn ngân hàng	19.697.980.249	-	(2.016.300.000)	(2.199.600.000)	15.482.080.249
TỔNG CỘNG	19.697.980.249	1.268.729.120.796	(1.270.745.420.796)	-	17.681.680.249

Chi tiết khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
	VND		%		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.681.680.249	Ngày 26 tháng 2 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2030	8	Mua tài sản hoạt động của văn phòng	Toàn bộ tiền thuê đất văn phòng tại tháp Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn	15.482.080.249				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.199.600.000				

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							VND
Số đầu năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	94.254.634.798	1.556.579.076	27.138.741.532	405.400.715.969
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	63.475.045.315	63.475.045.315
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.555.036.182)	(2.555.036.182)	-	(2.555.036.182)
Trích lập quỹ	-	-	-	23.586.824.053	2.800.000.000	(27.536.824.053)	(1.150.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(38.187.000.000)	(38.187.000.000)
Tăng lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(307.143.628)	(307.143.628)
Số cuối năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	117.841.458.851	1.801.542.894	24.582.819.166	426.676.581.474
Năm nay:							
Số đầu năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	117.841.458.851	1.801.542.894	24.582.819.166	426.676.581.474
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	68.204.841.130	68.204.841.130
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.059.659.271)	(3.059.659.271)	-	(3.059.659.271)
Trích lập quỹ	-	-	-	21.476.401.687	2.500.000.000	(24.976.401.687)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(38.187.000.000)	(38.187.000.000)
Tăng lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.580.762.963)	(2.580.762.963)
Số cuối năm	254.610.000.000	27.876.760.563	(36.000.000)	139.317.860.538	1.241.883.623	27.043.495.646	450.054.000.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>254.610.000.000</u>	<u>254.610.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố (i)	38.187.000.000	38.187.000.000
Cổ tức đã trả	38.198.089.050	20.699.772.460
(i) Trong năm, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với phù hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2338/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ-HĐQT và số 29/NQ-HĐQT tương ứng vào các ngày 25 tháng 6 năm 2021 và ngày 24 tháng 12 năm 2021.		

22.3 Vốn cổ phần

	Số đầu năm và số cuối năm
Cổ phiếu được phép phát hành	25.461.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.461.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.458.000

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ sở hữu Giá trị VND'000	Tỉ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ sở hữu Giá trị VND'000	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	10.829.700	108.297.000	42,53	13.375.800	133.758.000	52,53
Ông Nguyễn Thiện Đức	3.434.816	34.348.160	13,49	3.434.816	34.348.160	13,49
Bà Võ Thị Tuấn Anh	2.546.100	25.461.000	10,00	-	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.520.000	25.200.000	9,90	2.520.000	25.200.000	9,90
Ông Nguyễn Công Chiến	1.320.480	13.204.800	5,19	1.320.480	13.204.800	5,19
Các cổ đông khác	4.806.904	48.069.040	18,88	4.806.904	48.069.040	18,88
Cổ phiếu quỹ	3.000	30.000	0,01	3.000	30.000	0,01
TỔNG CỘNG	<u>25.461.000</u>	<u>254.610.000</u>	<u>100</u>	<u>25.461.000</u>	<u>254.610.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.482.281.848	1.045.138.220
Lợi nhuận trong năm	2.580.762.963	307.143.628
Góp vốn trong năm	-	23.130.000.000
Số cuối năm	<u>27.063.044.811</u>	<u>24.482.281.848</u>

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	15.843.452.662.501	15.228.272.112.562
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	15.265.309.790.796	14.654.746.200.848
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	578.142.871.705	573.525.911.714
Trừ:		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(36.907.057.277)	(17.907.531.150)
Doanh thu thuần	<u>15.806.545.605.224</u>	<u>15.210.364.581.412</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	15.228.402.733.519	14.636.838.669.698
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	578.142.871.705	573.525.911.714

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.193.383.429	10.627.767.790
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.150.181.622	8.279.005.556
TỔNG CỘNG	<u>9.343.565.051</u>	<u>18.906.773.346</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	15.024.733.426.916	14.528.241.216.311
Giá vốn dịch vụ cung cấp	440.149.042.472	353.594.026.688
TỔNG CỘNG	<u>15.464.882.469.388</u>	<u>14.881.835.242.999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	9.257.620.057	583.693.912
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	994.969.014	14.682.588.023
TỔNG CỘNG	10.252.589.071	15.266.281.935

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	182.516.237.908	181.341.852.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.895.478.433	89.322.144.768
Chi phí nhân viên	51.864.519.065	57.033.412.129
Chi phí khấu hao và hao mòn	410.978.544	424.520.493
Chi phí khác	56.345.261.866	34.561.775.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.243.801.704	67.469.555.054
Chi phí nhân viên	33.452.329.483	28.691.850.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.614.760.493	32.372.401.622
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.723.792.468	1.593.613.192
Chi phí khác	6.452.919.260	4.811.689.617
TỔNG CỘNG	252.760.039.612	248.811.407.537

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT. KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	15.024.733.426.916	14.528.241.216.311
Chi phí nhân viên	470.392.657.748	333.660.799.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.762.633.214	224.822.337.247
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	3.032.973.257	3.550.806.005
Chi phí khác	63.720.817.865	40.371.491.291
TỔNG CỘNG	15.717.642.509.000	15.130.646.650.536

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.504.628.829	21.120.769.134
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	<u>282.711.024</u>	<u>-</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>19.787.339.853</u> (1.194.814.926)	<u>21.120.769.134</u> (3.303.192.586)
TỔNG CỘNG	<u>18.592.524.927</u>	<u>17.817.576.548</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>86.797.366.057</u>	<u>81.292.621.863</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	17.359.473.211	16.257.275.386
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	950.340.692	1.560.301.162
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	<u>282.711.024</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>18.592.524.927</u>	<u>17.817.576.548</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	7.513.508.770	3.615.867.326	3.897.641.444	791.803.252
Các khoản dự phòng	<u>3.464.360.911</u>	<u>6.167.187.429</u>	(2.702.826.518)	2.511.389.334
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>10.977.869.681</u>	<u>9.783.054.755</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>1.194.814.926</u>	<u>3.303.192.586</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	68.204.841.130	63.475.045.315
Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	68.204.841.130	62.475.045.315
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	25.458.000	25.458.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	<u>2.679</u>	<u>2.454</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.679</u>	<u>2.454</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/DL2-NQ ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.392.325.000	21.010.000.000

Tiền lương Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	<u>7.942.494.914</u>	<u>7.213.586.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn				
Ông Nguyễn Công Chiến	Chủ tịch	Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	<u>25.402.325.000</u>	<u>21.010.000.000</u>

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	17.214.289.132	18.404.284.024
Từ 1 đến 5 năm	68.130.831.089	70.491.651.089
Trên 5 năm	<u>350.958.493.724</u>	<u>370.450.388.996</u>
TỔNG CỘNG	<u>436.303.613.945</u>	<u>459.346.324.109</u>

Cam kết thuê hoạt động - bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.616.564.372	8.069.746.300
Trên 1 đến 5 năm	<u>5.097.571.469</u>	<u>5.784.319.100</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.714.135.841</u>	<u>13.854.065.400</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp Số tiền (VND)	Phần vốn cam kết còn phải góp Số tiền (VND)
	Số tiền (VND)	%		
Công ty Cổ phần Phyto Quang Trung – công ty con	25.000.000.000	96%	17.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Phyto Land – công ty con	<u>38.670.000.000</u>	62,57%	<u>33.670.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>63.670.000.000</u>		<u>50.670.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	11.121,43	19.509,76
- EUR	899,61	910,53

35. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

36. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Bùi Thị Hoa
Người lập



Hoàng Đăng Ánh
Kế toán trưởng




Nguyễn Công Chiến
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2022